

部分時間工作勞工勞動契約

Hợp đồng lao động bán thời gian

勞動部 105 年 9 月 8 日勞動關 2 字第 1050126824 號函訂定

Bộ Lao động ngày 8/9/2016 Quan Lao động Tự 2 công hàm bộ số 1050126824

_____ 事業單位 (以下簡稱甲方) Đơn vị kinh doanh
(gọi tắt là bên A)

立合約書人：

Người lập hợp đồng:

_____ (以下簡稱乙方) (gọi tắt là bên B)

依勞動部頒佈之「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」規定，經甲乙雙方協議後共同訂立契約條款如下，俾資遵循：

Theo " Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian " do Bộ Lao động ban hành, các điều khoản hợp đồng sau đây sẽ được cùng ký kết sau khi hai bên thỏa thuận:

一、 契約起始日及期間：

1. Ngày bắt đầu và thời hạn của hợp đồng:

從事非繼續性工作，聘僱期間自 _____ 年 _____ 月 _____ 日起，至 _____ 年 _____ 月 _____ 日止。

Công việc tính chất không liên tục, thời hạn làm việc bắt đầu từ ngày _____ tháng _____ năm _____ và kết thúc vào ngày _____ tháng _____ năm _____.

從事有繼續性工作，聘僱期間自 _____ 年 _____ 月 _____ 日起。

Công việc tính chất liên tục, thời gian làm việc bắt đầu từ ngày _____ tháng _____ năm _____.

二、 工作職稱：_____。

2. Chức danh: _____.

三、 工作地點：_____。

3. Địa điểm làm việc: _____.

四、 工作內容及工作時間：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」(詳如附件) 第肆點所列各款工作型態與乙方約定如下：

4. Nội dung công việc và thời gian làm việc: Bên A thỏa thuận với Bên B như sau, đối với từng loại công việc nêu tại điểm 4 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian" (chi tiết trong tài liệu đính kèm):

(一) 乙方工作內容：_____。

(1) Nội dung công việc của Bên B: _____.

(二) 乙方正常工作時間（每日不得超過 8 小時）：

(2) Giờ làm việc bình thường của Bên B (không quá 8 giờ mỗi ngày):

每月____小時； ____ giờ mỗi tháng;

每週____小時。 ____ giờ mỗi tuần.

(三) 乙方應按甲方規定之時間上、下班，並配合刷卡、簽到簽退或其他甲方規定紀錄出勤狀況之方式辦理，不得遲到、早退或曠職。

(3) Bên B phải vào làm và tan ca theo giờ làm việc quy định của Bên A, và phải hợp quẹt thẻ, ký vào làm và tan ca hoặc các phương thức điểm danh khác mà Bên A yêu cầu để lưu lại tình hình đi làm của nhân viên, không được đi làm trễ, về sớm hoặc nghỉ việc không phép.

五、工作年資：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第一款規定計算乙方工作年資。

5. Số năm làm việc: Bên A sẽ tính số năm làm việc của Bên B theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian".

六、工資：

6. Mức lương:

(一) 工資：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第二款第(一)目規定給付乙方，約定如下勾選項目：

按月計酬，月薪：新臺幣（下同）_____元整。

按日計酬，日薪：_____元整。

按時計酬，時薪：_____元整。

按件計酬，每件：_____元整，件數認定標準：_____
_____，甲方應供給乙方充分之工作。

(1) Tiền lương: Bên A sẽ trả cho Bên B theo các quy định tại Mục (1) Khoản 2 Điều 6 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian", chọn các mục sau:

Tính lương tháng, lương tháng: _____ Đài tệ.

Tính lương ngày, lương ngày: _____ Đài tệ.

Tính lương giờ, lương giờ: _____ Đài tệ.

Tính lương theo sản phẩm, từng chiếc: _____ Đài tệ,
số lượng hàng được công nhận đạt tiêu chuẩn: _____, Bên A
sẽ cung cấp cho Bên B đầy đủ công việc.

(二) 加班費：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第

二款第(二)目規定給付乙方。乙方因健康或其他正當理由，不能接受正常工作時間以外之工作者，甲方不得強制乙方工作。

(2) Lương làm thêm: Bên A sẽ trả cho Bên B theo quy định tại mục (2), Khoản 2 Điều 6 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian". Bên A không được ép buộc khi bên B vì lý do sức khỏe hoặc các lý do chính đáng khác không thể lao động ngoài giờ làm việc bình thường.

(三) 工資發放：雙方同意工資之發放日如下勾選項目，發放日遇例假日、國定假日或休息日，則提前一個工作日發放。發放方式依甲方規定方式辦理，並代為扣繳應由勞工負擔之勞保費、就保費、健保費及個人所得稅。

按月發放，發放日為 當月 次月 ___ 日。

按週發放，發放日為 當週 次週之週 ___。

按日發放。

(3) Trả lương: Hai bên thống nhất kiểm tra ngày trả lương như sau, ngày trả lương sẽ được thanh toán trước một ngày làm việc nếu ngày trả lương rơi vào ngày nghỉ, lễ, tết. Phương thức thanh toán sẽ được thực hiện theo quy định của Bên A, và các khoản phí bảo hiểm lao động, bảo hiểm, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân do người lao động chi trả nên sẽ được công ty khấu trừ.

Phát theo tháng, ngày phát là: tháng hiện tại tháng tiếp theo ngày___.

Phát theo tuần, ngày phát là: tuần hiện tại tuần tiếp theo thứ___.

Phát theo ngày

(四) 甲方不得預扣乙方工資作為違約金或損害賠償金額。

(4) Bên A không được giữ lại tiền lương của Bên B như các khoản bồi thường hủy hợp đồng hoặc thiệt hại.

七、例假、休假、請假等相關權益：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第三款規定給予乙方例假、休假、特別休假、婚假、喪假、事假、病假、產假、安胎休養、育嬰留職停薪、產檢假、陪產假、家庭照顧假、生理假及哺(集)乳時間。乙方請假時，應依甲方之規定辦理請假手續。

7. Thời gian nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ, nghỉ phép năm, xin nghỉ phép và các quyền, lợi ích khác có liên quan: Bên A cho Bên B nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ, nghỉ phép năm, nghỉ phép đặc biệt, nghỉ kết hôn, phép tang, nghỉ việc riêng, phép bệnh, nghỉ thai sản, nghỉ trước khi sinh, nghỉ nuôi con không lương, nghỉ khám thai sản, nghỉ chăm sản phụ, nghỉ chăm sóc gia đình, nghỉ sinh lý và thời gian cho con bú theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của " Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian ". Khi Bên B xin nghỉ

phải làm thủ tục nghỉ theo quy định của Bên A.

八、 退休：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第四款第(三)目辦理。

8. Huru trí: Bên A sẽ tuân thủ mục (3) Khoản 4 Điều 6 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian".

九、 職業災害：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第五款辦理。

9. Tai nạn nghề nghiệp: Bên A sẽ xử lý theo Khoản 5 Điều 6 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian".

十、 福利：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第柒點及工作規則辦理。

10. Phúc lợi: Bên A phải tuân theo Điều 7 của "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian" và các quy tắc làm việc.

十一、 甲方應於乙方到職日依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第捌點為乙方投保勞工保險、就業保險。

11. Bên A có trách nhiệm đóng bảo hiểm lao động và bảo hiểm việc làm cho Bên B vào ngày Bên B đến làm việc theo quy định tại "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian".

十二、 職業安全衛生：甲方應依「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第玖點辦理乙方之職業安全衛生事項，維護乙方之安全健康。

12. Vệ sinh an toàn nghề nghiệp: Bên A sẽ xử lý các vấn đề về vệ sinh an toàn nghề nghiệp của Bên B theo "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian" để bảo đảm an toàn và sức khỏe của Bên B.

十三、 天然災害發生出勤規定：為保護乙方生命 safety 及甲方之業務服務需求，雙方同意依「天然災害發生事業單位勞工出勤管理及工資給付要點」約定乙方之出勤管理及工資事項。

13. Quy định đi làm khi phát sinh thiên tai: Để bảo vệ an toàn tính mạng cho Bên B và nhu cầu kinh doanh của Bên A, hai bên nhất trí thống nhất về việc quản lý thời gian đi làm của Bên B và tiền lương phù hợp với "Các điểm chính trong quản lý chăm công lao động và trả lương đi làm của các đơn vị kinh doanh khi phát sinh thiên tai".

十四、 工作紀律：乙方應依甲方之指揮監督執行職務，忠誠履行職務，不得有怠惰、推諉之情事，並遵守甲方之管理規章。

14. Kỷ luật làm việc: Bên B phải thực hiện các nhiệm vụ dưới sự chỉ huy và giám sát của Bên A, trung thành thực hiện nhiệm vụ, không được lười biếng hay ngụy biện và tuân thủ các quy tắc quản lý của Bên A.

十五、 就業與性別歧視禁止、性騷擾防治：甲方應落實就業服務法就業歧視禁

止規範、性別工作平等法之性別歧視禁止、性騷擾防治及促進工作平等措施規定。

15. Cấm phân biệt đối xử trong việc làm và phân biệt giới tính, ngăn ngừa quấy rối tình dục: Bên A sẽ thực hiện Luật dịch vụ việc làm các quy định về cấm phân biệt đối xử trong việc làm và phân biệt giới tính, Luật bình đẳng lao động giới, phòng chống quấy rối tình dục và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng trong công việc.

十六、 甲方不得因乙方提出申訴或協助他人申訴，而予以解僱、調職或其他不利之處分。

16. Bên A không được sa thải, chuyển hoặc gây những bất lợi khác cho Bên B do Bên B kháng cáo hoặc trợ giúp cho những người khác kháng cáo.

十七、 契約之終止：

(一) 甲、乙雙方欲終止勞動契約，應依勞動基準法等法令及「僱用部分時間工作勞工應行注意事項」第陸點第四款辦理。

(二) 本契約終止時，乙方應依甲方之規定或指示於一定期間內將職務上所執掌之事項辦理交接事宜。

17. Chấm dứt hợp đồng:

(1) Nếu cả hai bên A và B muốn chấm dứt hợp đồng lao động, phải theo Luật Tiêu chuẩn Lao động và các luật và quy định khác, cũng như "Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian" trong khoản 4 Điều 6.

(2) Khi chấm dứt hợp đồng này, theo quy định hoặc hướng dẫn của Bên A, Bên B phải xử lý bàn giao các công việc đang nắm giữ trong một khoảng thời gian nhất định.

十八、 契約修改：本契約得依雙方之合意或法令之變更，以書面修訂之。

18. Sửa đổi hợp đồng: Hợp đồng này có thể được sửa đổi bằng văn bản dựa trên thỏa thuận của hai bên hoặc những thay đổi của luật và quy định.

十九、 契約份數：本契約書正本一式貳份，甲乙雙方各執一份。

19. Số bản sao hợp đồng: Hợp đồng này có hai bản chính, mỗi bên giữ một bản.

立契約人 Người lập hợp đồng: :

甲 方 Bên A :

代 表 人 Người đại diện :

地 址 Địa chỉ :

統一編號 Mã số thuế :

電 話 Số điện thoại :

乙 方 Bên B :

身分證字號/居留證號 Số CMND/Số thẻ cư trú :

電話 Số điện thoại :

地址 Địa chỉ :

中華民國 年 月 日

Trung Hoa Dân Quốc ngày tháng năm

附件

Tài liệu đính kèm

僱用部分時間工作勞工應行注意事項

Những lưu ý khi sử dụng lao động bán thời gian

行政院勞工委員會 103 年 1 月 27 日勞動 2 字第 1030130119 號函訂定

勞動部 105 年 8 月 16 日勞動條 1 字第 1050131695 號函修正

勞動部 106 年 1 月 6 日勞動條 1 字第 1050133131 號函修正

勞動部 107 年 5 月 17 日勞動條 1 字第 1070130761 號函修正

勞動部 109 年 10 月 26 日勞動條 1 字第 1090130917 號函修正

Viện Hành Chính Ủy ban Lao động ngày 27/1/2014 Lao động Tự 2 công hàm bộ số 1030130119

Bộ Lao động ngày 16/8/2016 Khoản Lao động Tự 1 công hàm chỉnh sửa số 1050131695

Bộ Lao động ngày 1/6/2017 Khoản Lao động Tự 1 công hàm chỉnh sửa số 1050133131

Bộ Lao động ngày 17/5/2018 Khoản Lao động Tự 1 công hàm chỉnh sửa số 1070130761

Bộ Lao động ngày 26/10/2020 Khoản Lao động Tự 1 công hàm chỉnh sửa số 1090130917

壹、前言

從事部分時間工作勞工（下稱「部分工時勞工」）在歐美國家占有相當大的比率，近年臺灣隨著產業型態變遷，勞務給付型態日趨多元化。為保障部分工時勞工之勞動權益，特訂定本注意事項。

Điều 1. Lời nói đầu

Lao động bán thời gian chiếm tỷ lệ lớn ở các nước Âu Mỹ, trong những năm gần đây Đài Loan ngày càng đa dạng hóa hình thức trả công lao động khi ngành công nghiệp thay đổi. Lưu ý này được đặc biệt thiết lập để bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động.

貳、適用

事業單位僱用部分工時勞工，除依其應適用之勞工法令外，並參照本注意事項辦理。本注意事項所引用或涉及之法令如有變更，應以修正後之法令為準。

Điều 2. Á p dụng

Ngoài các luật và quy định hiện hành về lao động , các đơn vị kinh doanh khi sử dụng lao động bán thời gian, cần áp dụng Lưu ý này. Nếu có bất kỳ thay đổi nào đối với các luật và quy định được trích dẫn liên quan đến Lưu ý này, các luật và quy định sửa đổi sẽ được ưu tiên áp dụng.

參、 定義

部分工時勞工：謂其所定工作時間，較該事業單位內之全部時間工作勞工（下稱「全時勞工」）工作時間（通常為法定工作時間或事業單位所定之工作時間），有相當程度縮短之勞工，其縮短之時數，由勞雇雙方協商議定之。

Điều 3. Định nghĩa

Lao động bán thời gian: giờ làm việc được quy định ở một mức độ đáng kể so với giờ làm việc của người lao động toàn thời gian trong các đơn vị kinh doanh (thường là giờ làm việc theo luật định hoặc giờ làm việc do cơ sở quy định) Đối với lao động bán thời gian thì thời gian rút ngắn do người sử dụng lao động và người lao động thương lượng và thoả thuận.

肆、 常見之部分時間工作型態

事業單位內之工作型態有下列情形之一，且從事該工作之勞工所定工作時間較全時勞工有相當程度之縮短者，即為本注意事項所稱之部分時間工作：

- 一、在正常的工作時間內，每日工作有固定的開始及終止之時間，但其每日工作時數較全時勞工為少；或企業為因應全時勞工正常工作時間外之營運需求，所安排之班別；或企業為因應營運尖峰需求所安排之班別，在 1 日或 1 週之工作量尖

峰時段中，工作某一固定時間。

二、結合部分時間工作與彈性工作時間制度，亦即約定每週(每月、或特定期間內)總工作時數，但每週(每月、或特定期間)內每日工作時段及時數不固定者。

三、分攤工作的安排，如兩人一職制。

Điều 4. Các hình thức làm việc bán thời gian phổ biến

Loại công việc trong các đơn vị kinh doanh có một trong các trường hợp sau và thời gian làm việc của những người lao động làm công việc này ngắn hơn đáng kể so với những người lao động toàn thời gian, tức là công việc bán thời gian được đề cập trong Lưu ý này:

1. Trong giờ làm việc bình thường, công việc hàng ngày có thời gian bắt đầu và kết thúc cố định, nhưng thời gian làm việc hàng ngày ít hơn so với lao động toàn thời gian; hoặc doanh nghiệp ngoài thời gian làm việc bình thường của lao động toàn thời gian, cần vận hành hoạt động kinh doanh của công ty, sắp xếp ca theo lịch trình để đáp ứng nhu cầu hoạt động cao điểm, làm việc trong một thời gian cố định nhất định với khối lượng công việc cao điểm của một ngày hoặc một tuần.
2. Kết hợp giữa công việc bán thời gian và hệ thống thời gian làm việc linh hoạt, tức là thống nhất về tổng số giờ làm việc mỗi tuần (hàng tháng hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể), nhưng số giờ và thời gian làm việc hàng ngày trong tuần (hàng tháng hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể) không cố định.
3. Sắp xếp bố trí chia sẻ công việc, chẳng hạn như hệ thống hai người cùng một nội dung công việc.

伍、僱用

一、僱用部分工時勞工，勞動契約宜以書面訂定，其勞動條件及

勞動契約形式，應與全時勞工相同，並應明確告知部分工時勞工其權益。

二、雇主於招募全時勞工時，對於原受僱從事相同職種工作之部分工時勞工，宜優先給予僱用之機會。

Điều 5. Chủ doanh nghiệp

I. Đối với việc thuê lao động làm việc bán thời gian, hợp đồng lao động phải được lập thành văn bản, điều kiện làm việc và hình thức của hợp đồng lao động phải giống như đối với người lao động toàn thời gian, đồng thời thông báo rõ quyền và lợi ích của lao động bán thời gian.

II. Khi tuyển dụng lao động toàn thời gian, người sử dụng lao động nên ưu tiên tạo cơ hội việc làm cho một bộ phận lao động bán thời gian làm việc ban đầu trong cùng một loại công việc.

陸、 勞動條件基準

Điều 6. Điều kiện lao động tiêu chuẩn

一、工作年資

I, Thâm niên làm việc

部分工時勞工其工作年資應自受僱日起算。部分工時勞工轉換為全時勞工，或全時勞工轉換為部分工時勞工，其工作年資之計算亦同。

Thâm niên làm việc bắt đầu tính từ ngày đầu tiên vào làm. Nhân viên làm thêm trở thành nhân viên chính thức, hoặc nhân viên chính thức chuyển thành làm thêm đều có cùng cách tính.

二、工資

II, Tiền lương

(一)工資由勞雇雙方議定之。但按月計酬者，不得低於按工作時間比例計算之每月基本工資；按時計酬者，不得低於每小時基本工資，且其工資不宜約定一部以實物給付；按日計酬者，於法定正常工作時間內，不得低於每小時基本工資乘以工作時數後之金額。

(1) Tiền lương do 2 bên người lao động và người sử dụng lao động quyết định. Nhưng với người lao động nhận lương theo tháng, tiền lương không được thấp hơn mức lương cơ bản hàng tháng tính theo giờ làm việc; với người lao động nhận lương theo số giờ làm việc, tiền lương không được thấp hơn tiền lương cơ bản theo giờ. Tiền lương không được trả bằng hiện vật; với người lao động nhận lương theo ngày, trong số giờ làm việc 1 ngày theo quy định, tiền lương không được thấp hơn số giờ nhân với tiền lương cơ bản.

(二)勞工每日工作時間超過約定之工作時間而未達勞動基準法所定正常工作時間部分之工資，由勞雇雙方議定之；超過該法所定正常工作時間部分及於休息日出勤工作者，應依該法第24條規定給付工資。但依勞工意願選擇補休並經雇主同意者，應依勞工工作之時數計算補休時數。

(2) Số giờ người lao động làm việc 1 ngày vượt quá thời gian thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không vượt quá tiêu chuẩn của luật lao động, sẽ theo sự thỏa thuận song phương; nếu số giờ lao động vượt quá quy định và người lao động đi làm cả trong ngày nghỉ sẽ căn cứ theo quy định điều 24 để trả lương. Nhưng nếu người lao động chọn nghỉ bù và có sự đồng ý của người sử dụng lao động, số giờ nghỉ bù sẽ căn cứ theo số giờ làm việc.

(三)目前補休期限由勞雇雙方協商；補休期限屆期或契約終止

未補休之時數，應依延長工作時間或休息日工作當日之工資計算標準發給工資；未發給工資者，依違反勞動基準法第 24 條規定論處。

3. Thời hạn nghỉ bù sẽ do song phương quyết định; Nếu đã hết hạn nghỉ bù nhưng vẫn còn số giờ nghỉ bù, sẽ căn cứ theo tiền lương tăng ca hoặc tiền lương làm vào ngày nghỉ để trả lương; Nếu không trả lương, căn cứ xử phạt theo quy định điều 24 luật lao động .

三、例假、休息日、休假、請假等相關權益

III, Các quyền lợi liên quan đến nghỉ lễ, ngày nghỉ, nghỉ phép, xin nghỉ

(一) 勞工每 7 日中應有 2 日之休息，其中 1 日為例假，1 日為休息日，工資照給；按時計酬者，勞雇雙方議定以不低於基本工資每小時工資額，除另有約定外，得不另行加給例假日及休息日照給之工資。

(1) Người lao động trong 7 ngày làm việc sẽ có 2 ngày nghỉ, trong đó 1 ngày là nghỉ lễ, 1 ngày là ngày nghỉ, vẫn được nhận lương; với người lao động nhận lương theo số giờ làm việc, song phương thỏa thuận nhưng không được thấp hơn lương cơ bản theo giờ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, có thể không trả lương ngày nghỉ và ngày lễ.

(二) 內政部所定應放假之紀念日、節日、勞動節及其他中央主管機關指定應放假之日，均應休假，工資應由雇主照給。雇主經徵得勞工同意於休假日工作者，工資應加倍發給。但得由勞雇雙方協商將休假日與其他工作日對調實施放假。

(2) Theo quy định của bộ nội vụ ngày kỷ niệm, lễ tết, quốc tế lao động và các ngày nghỉ khác do cơ quan có thẩm quyền trung ương chỉ định, chủ lao động vẫn phải trả lương. Sau khi người sử dụng lao động được sự đồng ý của người lao động, làm việc

trong ngày nghỉ phép sẽ được gấp đôi lương. Tuy nhiên song phương có thể thỏa thuận chuyển đổi giữa ngày nghỉ và ngày làm việc.

特別休假依勞動基準法第 38 條規定辦理。其休假期日由勞工排定之，如於年度終結或契約終止而未休之日數，雇主應發給工資。但年度終結未休之日數，經勞雇雙方協商遞延至次一年度實施者，於次一年度終結或契約終止仍未休之日數，雇主應發給工資。年度可休特別休假時數，得參考下列方式比例計給之：

Ngày nghỉ đặc biệt sẽ căn cứ theo luật lao động điều 38. Các ngày nghỉ khác sẽ do người lao động sắp xếp, nếu hết năm hoặc kết thúc hợp đồng mà chưa nghỉ hết số ngày, chủ lao động sẽ trả lương bù. Nhưng nếu hết năm mà vẫn còn ngày nghỉ bù, qua thương lượng giữa hai bên thời hạn nghỉ bù có thể kéo dài đến năm sau, nếu hết năm sau vẫn chưa nghỉ hết, chủ lao động sẽ trả lương bù. Số giờ nghỉ phép đặc biệt trong một năm có thể tham khảo phương pháp tính tỷ lệ như sau:

部分工時勞工工作年資滿 6 個月以上未滿 1 年者，自受僱當日起算，6 個月正常工作時間占全時勞工 6 個月正常工作時間之比例；部分工時勞工工作年資滿 1 年以上者，以部分工時勞工全年正常工作時間占全時勞工全年正常工作時間之比例，乘以勞動基準法第 38 條所定特別休假日數計給。不足 1 日部分由勞雇雙方協商議定，惟不得損害勞工權益。但部分工時勞工每週工作日數與該事業單位之全時勞工相同，僅每日工作時數較短者，仍應依勞動基準法第 38 條規定給予休假日數。

Người lao động làm việc từ đủ 6 tháng đến chưa đủ một năm, tính từ ngày đầu tiên được nhận làm việc, tỷ lệ tính theo thời gian làm thực tế. Người lao động làm việc đủ một năm trở lên tỷ lệ tính như nhân viên chính thức nhân với ngày nghỉ đặc biệt căn

cứ theo luật lao động điều 38. Người lao động làm việc không đủ một ngày, song phương tự thương lượng nhưng không được làm tổn hại đến quyền lợi của người lao động. Nhưng số ngày làm việc của lao động làm theo giờ giống với nhân viên toàn thời gian chỉ là số giờ làm việc trong ngày ngắn hơn, số ngày nghỉ vẫn căn cứ theo luật lao động điều 38.

(三)婚、喪、事、病假依勞工請假規則辦理，其請假之時數，得參考下列方式計給：

(3) Nghỉ kết hôn, tang lễ, việc riêng, nghỉ ốm thực hiện theo quy định xin nghỉ làm, số giờ xin nghỉ có thể tham khảo cách tính sau:

按勞工平均每週工作時數除以 40 小時乘以應給予請假日數乘以 8 小時。

Số giờ làm việc trung bình mỗi tuần chia cho 40 tiếng nhân cho số ngày được nghỉ và nhân 8 tiếng.

(四)產假依勞動基準法第 50 條及性別工作平等法第 15 條規定辦理：

(4) Nghỉ thai sản căn cứ theo luật lao động điều 50 và bình đẳng giới tính công việc điều 15

1、產假旨在保護母性身體之健康，部分時間工作之女性勞工亦應享有此權利，因此仍應依勞動基準法第 50 條及性別工作平等法第 15 條規定，給予產假，依曆連續計算，以利母體調養恢復體力。

Nghỉ thai sản nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe cơ thể người mẹ, lao động nữ làm việc bán thời gian cũng được hưởng quyền này, căn cứ theo luật lao động điều 50 và bình đẳng giới tính công việc điều 15, tính theo lịch dương, nhằm phục hồi sức khỏe sản

phụ.

2、適用勞動基準法之女性勞工，受僱工作 6 個月以上者，產假停止工作期間工資照給；未滿 6 個月者減半發給。

Đối với lao động nữ theo quy định của luật lao động, những người làm việc trên 6 tháng được nhận tiền lương trong thời gian nghỉ thai sản và nghỉ việc, những người dưới 6 tháng được nhận một nửa.

(五)性別工作平等法所規定之其他假別及相關權益：

(5) Các ngày nghỉ khác và quyền lợi liên quan theo quy định bình đẳng giới trong công việc:

1、安胎休養及育嬰留職停薪：

1. Nghỉ dưỡng thai và nuôi con nhỏ không lương

基於母性保護之精神，部分工時勞工懷孕期間經醫師診斷需安胎休養者，雇主應按所需期間，依曆給假。至於有親自照顧養育幼兒需求而申請育嬰留職停薪者，其期間依曆計算，不因部分時間工作而依比例計給。

Dựa trên tinh thần bảo vệ người mẹ, người lao động bán thời gian trong thời kỳ mang thai được chuẩn đoán phải nghỉ ngơi dưỡng thai, người sử dụng lao động phải cho nghỉ theo thời gian yêu cầu. Người lao động vì phải nuôi con nhỏ xin nghỉ nuôi con không nhận lương, thời gian nghỉ sẽ tính theo lịch dương, không vì là lao động bán thời gian mà bị tính theo tỷ lệ.

2、產檢假、陪產假及家庭照顧假：

2. Nghỉ khám thai, bồi sản và chăm sóc

部分工時勞工於請求產檢假、陪產假及家庭照顧假時，依均等待遇原則，按勞工平均每週工作時數依比例計給（平均每週工作時數除以 40 小時，再乘以應給予請假日數並乘以 8 小時）。

Lao động bán thời gian khi xin nghỉ khám thai, bồi sản và chăm sóc, dựa trên nguyên tắc đối xử bình đẳng, được tính theo tỷ lệ dựa trên số giờ làm việc trung bình hàng tuần của người lao động (số giờ làm việc trung bình hàng tuần chia cho 40 giờ, nhân với số ngày nghỉ được cấp và nhân với 8 giờ).

3、生理假：

3. Nghỉ sinh lý

(1) 部分工時勞工依性別工作平等法第 14 條規定，每月得請生理假 1 日，該假別係基於女性生理特殊性而定，爰每次以一曆日計給為原則。

(1) Lao động bán thời gian căn cứ theo bình đẳng giới tính công việc điều 14, mỗi tháng được xin nghỉ 1 ngày sinh lý, chế độ nghỉ phép dựa trên đặc điểm tâm sinh lý của phụ nữ, và nguyên tắc là mỗi lần được tính bằng một ngày dương lịch.

(2) 生理假全年請假日數未逾 3 日者，不併入病假計算，薪資減半發給；逾 3 日部分，按規定應併入病假計算，其有薪病假之給假時數，按勞工平均每週工作時數除以 40 小時之比例計給，薪資減半發給。

(2) Nghỉ sinh lý một năm không được quá 3 ngày, không tính nghỉ ốm; Nếu nghỉ quá 3 ngày, theo quy định tính vào nghỉ ốm, Số giờ nghỉ ốm có lương được tính dựa trên số giờ làm việc bình quân hàng tuần của người lao động chia cho 40 giờ và tiền lương giảm đi một nửa.

(3) 部分工時勞工年度內所請應併入未住院普通傷病假之生理假，連同病假如已屆上開按比例計給時數上限，仍有請生理假需求者，雇主仍應給假，但得不給薪資。

(3) Lao động bán thời gian nếu nghỉ ốm thông thường không nhập viện v quá số giờ quy định nhưng vẫn có nhu cầu xin nghỉ sinh lý, người sử dụng lao động có thể cho

nghỉ không lương.

(4) 哺 (集) 乳時間：

4. Thời gian cho con bú

部分工時勞工若有哺 (集) 乳之需求，雇主應依性別工作平等法第 18 條規定給予哺 (集) 乳時間。

Lao động bán thời gian nếu có nhu cầu cho con bú, người sử dụng lao động cho nghỉ căn cứ theo bình đẳng giới tính công việc điều 18

四、資遣與退休

IV, Hưu trí và nghỉ hưu

(一) 資遣預告期間，依勞動基準法第 16 條規定辦理：

(1) Thời hạn thông báo về điểm nghỉ hưu, theo quy định luật lao động điều 16

1、勞工接到資遣預告後，為另謀工作得請假外出 (謀職假)，請假期間之工資照給。其請假時數，每星期不得超過 2 日之工作時間。

Lao động sau khi nhận thông báo hưu trí, người lao động phải nghỉ việc để tìm việc làm khác (phép nghỉ việc) thì được nhận đủ lương trong thời gian nghỉ việc. Một tuần không nghỉ phép quá 2 ngày.

2、謀職假之每日時數，得參考下列方式計給：

Số giờ nghỉ trong phép nghỉ việc có thể tham khảo phương pháp tính sau
按勞工平均每週工作時數除以 40 小時乘以應給予請假日數並乘以 8 小時。

(2) Số giờ làm việc trung bình hàng tuần của người lao động chia cho 40 giờ ròi nhân với số ngày được nghỉ và nhân với 8 giờ.

(二) 部分工時勞工如有工作年資未滿 3 個月需自行離職之情

形，雇主不得要求其預告期間長於勞動基準法之最低標準。

Trong trường hợp lao động bán thời gian tự xin nghỉ, nếu thời gian làm việc chưa đủ 3 tháng, thời gian báo trước của chủ lao động không bắt buộc phải dài hơn tiêu chuẩn tối thiểu của Luật Lao động.

(三) 資遣費與退休金，依勞動基準法及勞工退休金條例計給：

(3) Các khoản thanh toán thôi việc và lương hưu được tính theo Luật Lao động và Quy định về Hưu trí Lao động

1、部分工時勞工適用勞動基準法退休制度工作年資之退休金、資遣費計算，依據該法第 2 條、第 17 條、第 55 條及第 84 條之 2 規定計給，其計算方式與全時勞工並無不同。

1. Cách tính lương hưu và trợ cấp thôi việc cho những năm làm việc trong chế độ hưu trí của Luật Lao động áp dụng đối với người lao động bán thời gian được tính theo quy định tại Điều 2, Điều 17, Điều 55 và Điều 84-2 của Luật, và cách tính giống như lao động toàn thời gian

2、部分工時勞工適用勞工退休金條例之工作年資退休金，雇主應依該條例第 6 條及第 14 條規定，按月為勞工提繳退休金。資遣費計算應依該條例第 12 條規定計給。

2. Đối với lao động bán thời gian thì áp dụng mức lương hưu theo năm làm việc của Quy chế hưu trí lao động, hàng tháng người sử dụng lao động trả lương hưu cho người lao động theo quy định tại Điều 6 và Điều 14 của Quy chế. Việc tính trợ cấp thôi việc được tính theo Điều 12 của Quy chế.

3、部分工時勞工轉換為全時勞工或全時勞工轉換為部分工時勞工，勞動基準法之退休金、資遣費及勞工退休金條例之資遣費計給，應按工作時間比例分別計算。

3. Đối với việc chuyển đổi người lao động bán thời gian thành người lao động toàn thời gian hoặc người lao động toàn thời gian thành người lao động bán thời gian thì lương hưu, trợ cấp thôi việc và trợ cấp thôi việc tính theo tỷ lệ quy định của Luật Lao động

五、職業災害補償

V, Bồi thường cho các tai nạn nghề nghiệp

部分工時勞工發生職業災害時，雇主應依勞動基準法第 59 條規定予以補償，不因其為部分工時勞工而有不同。

Khi tai nạn lao động xảy ra trong một phần thời giờ làm việc, người sử dụng lao động phải bồi thường theo quy định tại Điều 59 của Luật Tiêu chuẩn Lao động, bất kể họ có phải là người lao động bán thời gian hay không.

六、工作規則

VI. Quy tắc làm việc

勞動基準法第 70 條規定，凡僱用勞工人數 30 人以上者，應依其事業性質，訂立工作規則；如有僱用部分工時勞工，工作規則中應依相關法令訂定適用於部分工時勞工之條款。

Điều 70 của Luật Tiêu chuẩn Lao động quy định người nào sử dụng trên 30 lao động phải xây dựng nội quy lao động phù hợp với tính chất của doanh nghiệp; nếu sử dụng một phần giờ làm việc thì nội quy lao động sẽ được áp dụng cho một phần giờ làm việc theo quy định của pháp luật có liên quan.

柒、職工福利

Điều 7. Phúc lợi

凡受僱於公、民營工廠、礦廠或平時僱用職工在 50 人以上金融機構、公司、行號、農、漁、牧場等之部分工時勞工，應依職工福

利金條例規定每月自薪津扣 0.5%職工福利金，並享有由職工福利委員會辦理之福利事項。

Tất cả công nhân bán thời gian làm việc trong các nhà máy công cộng hoặc tư nhân, hầm mỏ, hoặc thường sử dụng hơn 50 nhân viên trong các tổ chức tài chính, công ty, ngành nghề, nông nghiệp, ngư nghiệp, trang trại, v.v., sẽ được tự trả lương hàng tháng theo quy định của Quy định về Phúc lợi của Nhân viên Trợ cấp trích 0,5% quỹ phúc lợi của nhân viên và được hưởng các vấn đề phúc lợi do Ủy ban Phúc lợi Nhân viên giải quyết.

捌、勞工保險與就業保險

Điều 8. Bảo hiểm lao động và bảo hiểm việc làm

一、年滿 15 歲以上，65 歲以下，受僱於僱用勞工 5 人以上工廠、公司及行號等之部分工時勞工，應依勞工保險條例第 6 條規定由雇主辦理加保。至於僱用勞工未滿 5 人及第 6 條第 1 項各款規定各業以外事業單位之部分工時勞工，依勞工保險條例第 8 條規定，得自願加保。惟雇主如已為所屬勞工申報加保者，其僱用之部分工時勞工，亦應辦理加保。

I. Người lao động theo giờ trên 15 tuổi đến dưới 65 tuổi làm việc tại các xí nghiệp, công ty, cửa hàng có trên 5 công nhân thì người sử dụng lao động đóng bảo hiểm theo quy định tại Điều 6 của Điều lệ bảo hiểm lao động. . Đối với việc sử dụng dưới 5 lao động và phần giờ làm việc của các cơ sở ngoài ngành quy định tại khoản 1 Điều 6, theo quy định tại Điều 8 của Điều lệ Bảo hiểm Lao động, họ có thể được bảo hiểm tự nguyện. Tuy nhiên, nếu người sử dụng lao động đã khai báo về khoản bảo hiểm bổ sung cho người lao động mà họ thuộc về, thì một phần thời gian làm việc của người sử dụng lao động cũng phải nộp đơn xin bảo

hiểm bổ sung.

二、年滿 15 歲以上，65 歲以下受僱之部分工時勞工，具中華民國國籍者，或與在中華民國境內設有戶籍之國民結婚，且獲准居留依法在臺灣地區工作之外國人、大陸地區人民、香港居民或澳門居民，應依就業保險法第 5 條規定，由雇主辦理加保，無僱用人數規模之限制。

II. Bộ phận người lao động từ trên 15 tuổi đến dưới 65 tuổi, có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc hoặc kết hôn với công dân có hộ khẩu tại Trung Hoa được phép cư trú và làm việc tại Đài Loan theo quy định của pháp luật, cư dân Đại lục, cư dân Hồng Kông hoặc cư dân Ma Cao nên được chủ sử dụng bảo hiểm theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo hiểm Việc làm, không hạn chế số lượng lao động.

三、部分工時勞工之勞工保險、就業保險月投保薪資，依勞工保險條例第 14 條及就業保險法第 40 條規定應由雇主依其月薪資總額，依投保薪資分級表規定覈實申報。

III. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm lao động, bảo hiểm việc làm của một số người lao động trong giờ làm việc do người sử dụng lao động xác minh và kê khai phù hợp với tổng tiền lương tháng và bảng phân loại tiền lương tháng đóng bảo hiểm theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ bảo hiểm lao động và Điều 40 của Luật Bảo hiểm Việc làm.

玖、安全衛生

Điều 9. Vệ sinh an toàn

一、事業單位僱用部分工時勞工，其工作場所之安全衛生設施標準，應與全時勞工相同，並提供其必要之職業安全衛生教育訓練及勞工健康保護等措施，不應有所差異。

I. Đối với các cơ sở công lập sử dụng một phần thời gian làm việc, các phương tiện an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc của họ phải giống như người lao động toàn thời gian, giáo dục và đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động và các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động phải được cung cấp, không nên có sự khác biệt.

二、事業單位僱用部分工時勞工時，應事前考量其健康及安全，予以適當分配工作，並針對其工作時間、危害特性，加強其從事工作與預防災變所必要之安全衛生教育訓練，及提供其個人安全衛生防護器具。

II. Khi thuê người lao động bán thời gian, các cơ sở công lập nên cân nhắc trước về sức khỏe và sự an toàn của họ, phân bổ công việc hợp lý, tăng cường giờ làm việc và các đặc điểm nguy hiểm của họ để tăng cường giáo dục và đào tạo về an toàn và sức khỏe cần thiết cho công việc và phòng chống thiên tai, và cung cấp Thiết bị bảo vệ sức khỏe và an toàn cá nhân của nó.